

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO VĂN PHÒNG ELCOM CORP QUÝ 1/2015

Gồm các biểu:

5. Bảng cân đối Kế toán
6. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
8. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	671.284.235.607	664.433.247.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	149.288.089.758	45.029.468.184
1. Tiền	111	31.510.476.092	38.877.208.198
2. Các khoản tương đương tiền	112	117.777.613.666	6.152.259.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16.201.543.907	19.251.543.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.414.215.740	4.414.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.962.671.833)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14.750.000.000	17.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	381.178.489.763	498.542.986.924
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	228.254.363.587	330.540.245.170
2. Trả trước cho người bán	132	34.312.165.387	42.536.923.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	359.098.665	598.873.033
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-
5. Các khoản phải thu khác	136	121.273.247.664	127.887.331.181
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(3.020.385.540)	(3.020.385.540)
IV. Hàng tồn kho	140	110.428.063.369	72.464.230.036
1. Hàng tồn kho	141	110.428.063.369	72.464.230.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14.188.048.810	29.145.018.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	273.214.647	420.384.544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.281.851.327	7.322.296.845
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	7.632.982.836	21.402.336.826
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	438.857.715.823	433.003.474.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	24.381.025.938	9.256.025.938
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	9.981.025.938	9.256.025.938
2. Phải thu cho vay dài hạn	214	14.400.000.000	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-
II. Tài sản cố định	220	150.592.298.428	151.879.407.770
1. TSCĐ hữu hình	221	150.556.431.857	151.841.389.206
- Nguyên giá	222	195.531.291.785	189.526.601.572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(44.974.859.928)	(37.685.212.366)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-



TÀI SẢN	Mã số	31/12/2015	01/01/2015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	35.866.571	38.018.564
- Nguyên giá	228	43.039.881	43.039.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.173.310)	(5.021.317)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	32.905.803.497	34.274.677.477
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	32.905.803.497	34.274.677.477
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	224.147.431.358	231.076.875.035
1. Đầu tư vào công ty con	251	103.552.860.000	95.902.860.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.577.590.000	5.000.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	144.646.948.324	158.803.982.001
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(28.629.966.966)	(28.629.966.966)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.831.156.602	6.516.488.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.734.946.602	6.420.278.187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	96.210.000	96.210.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.110.141.951.430	1.097.436.721.673
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	399.340.014.925	381.978.940.855
I. Nợ ngắn hạn	310	377.922.035.457	367.465.180.827
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	34.608.889.863	63.895.628.709
2. Phải trả cho người bán	312	158.115.934.594	190.597.221.338
3. Người mua trả tiền trước	313	77.568.006.716	66.003.519.445
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	3.071.290.593	12.087.215.315
5. Phải trả người lao động	315	2.745.872.477	5.609.898.406
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	-	375.569.773
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	19.138.268.700	5.002.024.920
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	74.279.021.654	19.001.240.060
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.955.162.777	2.335.142.778
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	6.439.588.083	2.557.720.083
II. Nợ dài hạn	330	21.417.979.468	14.513.760.028
1. Vay và nợ dài hạn	337	17.644.609.217	10.365.139.217
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	340	3.773.370.251	4.148.620.811
4. Quỹ phát triển KH và CN	341	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	710.801.936.505	715.457.780.818



TÀI SẢN	Mã số	31/12/2015	01/01/2015
I. Vốn chủ sở hữu	410	710.801.936.505	715.457.780.818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	379.399.090.000	379.399.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	118.432.900.000	118.432.900.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(71.500.000)	(71.500.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	33.775.255.576	31.975.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	174.066.190.929	180.522.035.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	171.922.035.242	105.271.066.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	2.144.155.687	75.250.968.988
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.110.141.951.430	1.097.436.721.673

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN CHIẾN THẮNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VP CÔNG TY (Quý 1/2015)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Lũy kế 31/03/15	Lũy kế 31/03/14
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	90.843.880.422	43.971.701.832	90.843.880.422	43.971.701.832
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01) - (03)	10	90.843.880.422	43.971.701.832	90.843.880.422	43.971.701.832
4	Giá vốn hàng bán	11	70.567.678.039	32.787.622.646	70.567.678.039	32.787.622.646
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10) - (11)	20	20.276.202.383	11.184.079.186	20.276.202.383	11.184.079.186
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.242.813.630	5.232.890.240	1.242.813.630	5.232.890.240
7	Chi phí tài chính	22	1.669.420.417	1.315.340.845	1.669.420.417	1.315.340.845
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.195.540.525	1.291.399.464	1.195.540.525	1.291.399.464
8	Chi phí bán hàng	24	2.635.273.430	94.538.146	2.635.273.430	94.538.146
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.099.050.396	13.939.738.839	14.099.050.396	13.939.738.839
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30) = (20) + (21) - (24) - (22) - (25)	30	3.115.271.770	1.067.351.596	3.115.271.770	1.067.351.596
11	Thu nhập khác	31	130.528.304	44.520.647	130.528.304	44.520.647
12	Chi phí khác	32	429.383.170	1.331	429.383.170	1.331
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(298.854.866)	44.519.316	(298.854.866)	44.519.316
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	2.816.416.904	1.111.870.912	2.816.416.904	1.111.870.912
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		2.455.865.330	750.839.212	2.455.865.330	750.839.212
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SX phần mềm		360.551.574	361.031.700	360.551.574	361.031.700
17	Thuế TNDN tạm tính	51	672.261.217	218.303.055	672.261.217	218.303.055
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	2.144.155.687	893.567.857	2.144.155.687	893.567.857
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	57	24	57	24

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIỂN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		289.078.263.230	56.720.301.897
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(137.639.338.206)	(64.477.956.408)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.812.982.083)	(8.936.584.587)
4. Tiền chi trả lãi	04		(1.195.540.525)	(1.291.399.464)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.523.581.624)	(693.359.669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.314.182.033	3.612.842.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(15.957.836.796)	(8.333.481.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		123.263.166.029	(23.399.637.179)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.635.816.233)	(1.539.094.539)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.750.000.000)	(6.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.448.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.850.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.293.511.032	2.871.101.034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.512.085.452	5.230.544.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.017.780.251	(237.449.105)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.600.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.341.116.655	5.218.767.168
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.348.385.501)	(10.348.461.550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.056.955)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.022.325.801)	1.470.305.618
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		104.258.620.479	(22.166.780.666)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.029.468.184	96.978.175.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.095	(6.158)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	149.288.089.758	74.811.388.461

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 14 ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 379.399.090.000 (Ba trăm bảy mươi chín tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 37.939.909 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Giải pháp Phần mềm	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc	Tp. Hà Nội	Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm Khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM (*)	Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (**)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản
Công ty có các công ty liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	Tp. Hà Nội	Ứng dụng công nghệ cao
- Công ty Cổ phần phần mềm dịch vụ Viễn Thông	Tp. Hà Nội	Ứng dụng phần mềm

(*) Theo giấy phép đầu tư số 41304100048 ngày 27 tháng 05 năm 2011 về đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư. Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển Khoa học Công nghệ ELCOM, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã doanh nghiệp số 0310993118 do Cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ 25 tỷ đồng trong đó Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (ELCOM) nắm giữ 100% vốn góp. Tại thời điểm 31/03/2015, công ty con này chưa đi vào hoạt động.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;

- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	ăm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm

- Phần mềm máy tính	5 năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cô tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Quý I/2015	Năm 2014
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quý 1/2015, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	29.242.148	242.336.536
Tiền gửi ngân hàng	31.481.233.944	38.634.871.662
Các khoản tương đương tiền (*)	117.777.613.666	6.152.259.986
	149.288.089.758	45.029.468.184

(*) Chi tiết khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/03/2015 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền VND
Tiền gửi có kỳ hạn MB			117.777.613.666
- Hợp đồng số 319	08/04/2015	4,0%	3.684.281.986
- Hợp đồng số 29.15	10/05/2015	4,7%	5.500.000.000
- Hợp đồng số 197, 374, 65	12/04/2015	4,0%	7.893.331.680
- Hợp đồng số 11, 12, 13, 14/2015	13/04/2015	4,0%	12.000.000.000
- Hợp đồng số 38, 39, 40, 41, 42, 43	14/04/2015	4,0%	25.000.000.000
- Hợp đồng số 58, 59, 60, 61	17/04/2015	4,0%	20.000.000.000
- Hợp đồng số 62 đến 71	17/06/2015	4,5%	40.000.000.000
- Hợp đồng số 75	30/04/2015	4,0%	3.700.000.000
			117.777.613.666

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (i)	4.414.215.740	4.414.215.740
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	3.750.000.000	6.800.000.000
Các khoản cho vay khác (iii)	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho bên liên quan vay (iv) (Thuyết minh số 35)	5.000.000.000	5.000.000.000
	19.164.215.740	22.214.215.740
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.962.671.833)	(2.962.671.833)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào cổ phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.819	67.295.740	6.819	67.295.740
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	140.771	4.346.920.000	140.771	4.346.920.000
		4.414.215.740		4.414.215.740

(ii) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn một năm với lãi suất 5,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

(iii) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm.

(iv) Đây là khoản cho Công ty Liên doanh Dược phẩm Elogre France Việt Nam vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 14%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	224.893.346.887	318.910.851.521
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	3.361.016.700	11.629.393.649
	228.254.363.587	330.540.245.170
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(1.409.960.540)	(1.409.960.540)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán	20.030.265.387	28.255.023.080
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	14.281.900.000	14.281.900.000
	34.312.165.387	42.536.923.080

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	92.289.719.554	94.849.900.321
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (i)	7.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.380.680.176	1.380.680.176
Phải thu Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	-	1.535.736.137
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.478.885.279	3.478.885.279
Phải thu Công ty Liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam	1.057.777.778	1.057.777.778
Phải thu Công ty Liên doanh khai thác mỏ Đông Dương Xanh	100.000.000	100.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	260.000.000	260.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư & DV Bưu điện (EPOST)	2.650.000.000	-
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (ii)	6.339.836.397	6.240.240.105
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu của Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	-	3.148.000.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu hàng hóa gửi đi bảo hành	1.458.116.564	1.602.875.786
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	904.471.550	1.879.475.233
	121.273.247.664	127.887.331.181
Trong đó:		
- Phải thu khác	23.039.100.236	27.093.002.986
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	98.234.147.428	100.794.328.195
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.610.425.000)	(1.610.425.000)

(i) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(ii) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Công cụ, dụng cụ	13.282.461	12.897.685
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.523.020.889	13.091.705.300
Thành phẩm	413.125.802	637.822.407
Hàng hoá	61.635.235.107	17.896.313.611
Hàng gửi đi bán	33.828.899.110	40.810.991.033
Cộng giá gốc hàng tồn kho	110.428.063.369	72.464.230.036

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.397.552.273	6.798.450.285
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	4.235.430.563	14.603.886.541
	7.632.982.836	21.402.336.826

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	43.039.881	43.039.881
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	0	43.039.881	43.039.881
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	5.021.317	5.021.317
Số tăng trong năm	0	2.151.993	2.151.993
Khấu hao trong năm	-	2.151.993	2.151.993
Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	7.173.310	7.173.310
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	38.018.564	38.018.564
Tại ngày cuối năm	0	35.866.571	35.866.571

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng hệ thống phòng sạch	-	1.368.873.980
Dự án Thanh Trì (*)	32.564.011.612	32.564.011.612
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
	32.905.803.497	34.274.677.477

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBND0KH&ĐT ngày 13 tháng 05 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Dự án hiện vẫn trong giai đoạn xin cấp phép quy hoạch mới.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1 103.552.860.000	95.902.860.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2 4.577.590.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3 144.646.948.324	158.803.982.001
- Đầu tư cổ phiếu	106.875.448.324	105.675.448.324
- Cho công ty con vay dài hạn	-	14.400.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	37.771.500.000	38.728.533.677
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(28.629.966.966)	(28.629.966.966)
	224.147.431.358	231.076.875.035

12.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	99,45%	1.491.722	36.489.820.000	1.491.722	36.489.820.000
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	52,44%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	51,00%	765.000	7.650.000.000	-	-
			103.552.860.000		95.902.860.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con			(9.551.093.240)		(9.551.093.240)

12.2 Đầu tư vào các Công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	31,55%	200.000	1.577.590.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CP Phần mềm & DV Viễn thông	30%	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
			4.577.590.000		5.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các Công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)		Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	31,55%	40%	18 Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, Ba Đình, HN	Ứng dụng công nghệ cao
Công ty CP Phần mềm & dịch vụ viễn thông	30%	30%	102/125 Trung Kính, Cầu Giấy, HN	Ứng dụng phần mềm

12.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2015		Ngày 01 tháng 01 năm 2015	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		106.875.448.324		105.675.448.324
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	52.081	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	10.886	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản Hà Giang	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty LD dược phẩm ELOGE FRANCE Việt Nam	1.645.000	21.100.898.824	1.645.000	21.100.898.824
Công ty CP Công nghệ IPMAC	300	750.000.000	300	750.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	870.000	8.700.000.000	750.000	7.500.000.000
Cho công ty con vay dài hạn		-		14.400.000.000
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới (*)		-		14.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000		38.728.533.677
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000		37.771.500.000

Công ty CP Viễn thông Đông Dương Telecom	-	957.033.677
	144.646.948.324	158.803.982.001
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(19.078.873.726)	(19.078.873.726)

(*) Đây là khoản cho Công ty con vay dài hạn và được gia hạn đến 31 tháng 12 năm 2015. Khoản cho vay dài hạn này không cần tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 7%/năm trong năm 2014.

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	795.088.435	480.420.020
Dự án nuôi tôm (*)	5.939.858.167	5.939.858.167
	6.734.946.602	6.420.278.187

(*) Đây là chi phí nghiên cứu cho dự án nuôi tôm của Công ty tại Sóc Trăng từ năm 2013. Dự án vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu.

14.1 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội	32.108.889.863	54.395.628.709
Vay ngắn hạn cá nhân	2.500.000.000	9.500.000.000
	34.608.889.863	63.895.628.709

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2015	Phương thức bảo đảm
KU LD1436448121	7,0%	6 tháng	325.641.708	325.641.708	Thế chấp
KU LD1418500738	10,0%	12 tháng	1.199.250.000	1.199.250.000	Thế chấp
KU LD1431121202	8,0%	12 tháng	794.404.500	794.404.500	Thế chấp
KU LD1436107630	8,0%	3 tháng	727.947.000	727.947.000	Thế chấp
KU LD150237113	7,0%	6 tháng	325.033.884	325.033.884	Thế chấp
KU LD150270451	7,0%	6 tháng	5.694.198.912	5.694.198.912	Thế chấp
KU LD1503026217	6,5%	3 tháng	945.249.789	945.249.789	Thế chấp
KU LD1503441892	7,0%	6 tháng	15.927.021.000	15.927.021.000	Thế chấp
KU LD1505840684	7,0%	6 tháng	3.260.290.538	3.260.290.538	Thế chấp
KU LD1506367509	7,0%	6 tháng	1.185.840.000	1.185.840.000	Thế chấp
KU LD15072009275	7,0%	6 tháng	1.724.012.532	1.724.012.532	Thế chấp
KU 01/2014: Ngô Quý Hiệp	5,0%	12 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tin chấp
			34.608.889.863	34.608.889.863	

14.2 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân Đội	17.644.609.217	10.365.139.217
	17.644.609.217	10.365.139.217

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay		Phương thức bảo đảm
			(VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2015	
KU LD1418500738	10,0%	36 tháng	2.397.632.181	2.397.632.181	Thế chấp
KU LD1431121202	8,0%	32 tháng	5.055.719.036	5.055.719.036	Thế chấp
KU LD1436107630	8,0%	48 tháng	2.911.788.000	2.911.788.000	Thế chấp
KU LD1502860125	8,0%	48 tháng	5.576.670.000	5.576.670.000	Thế chấp
KU LD1506900657	8,0%	48 tháng	1.702.800.000	1.702.800.000	Thế chấp
			17.644.609.217	17.644.609.217	

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho người bán	148.668.934.018	173.390.610.006
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	9.447.000.576	17.206.611.332
	158.115.934.594	190.597.221.338

15.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	7.589.029.269	31.002.226.998
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 35)	69.978.977.447	35.001.292.447
	77.568.006.716	66.003.519.445

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.964.332
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số	2.755.469.637	6.606.790.044
Thuế Thu nhập cá nhân	315.820.956	5.460.496.607
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	9.964.332
	3.071.290.593	12.087.215.315

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí điện, nước	-	42.029.475
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	-	187.681.966
Chi phí phải trả khác	-	145.858.332
	-	375.569.773

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhập khẩu uỷ thác phải trả	-	8.004.108.824
Thù lao phải trả cho Hội đồng Quản trị	3.404.882.230	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	3.215.615.979	3.223.391.979
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	976.990.567	1.361.093.567
Bao hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.818.400	312.506
Phải trả cổ tức cho cổ đông	716.059.428	731.116.383
Phải trả hàng mang đi bảo hành	1.572.599.427	1.680.925.059
Phải trả vốn hợp tác kinh doanh	64.000.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	391.055.623	595.409.512
	74.279.021.654	19.001.240.060
Trong đó:		
- Phải trả khác	73.389.295.800	17.727.411.206
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	889.725.854	1.273.828.854

20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành hàng hoá	1.955.162.777	2.335.142.778
	1.955.162.777	2.335.142.778

19.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành hàng hoá	3.773.370.251	4.148.620.811
	3.773.370.251	4.148.620.811
Cộng dự phòng phải trả	5.728.533.028	6.483.763.589

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	373.399.090.000	117.832.900.000	-	15.116.332.230	13.858.923.346	5.200.000.000	142.722.993.454	668.130.239.030
Tăng vốn trong kỳ	6.000.000.000	600.000.000	-	-	-	-	-	6.600.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	75.250.968.988	75.250.968.988
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(30.351.927.200)	(30.351.927.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Giảm khác	-	-	(71.500.000)	-	-	-	-	(71.500.000)
Số dư đầu năm nay	379.399.090.000	118.432.900.000	(71.500.000)	16.616.332.230	15.358.923.346	5.200.000.000	180.522.035.242	715.457.780.818
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.144.155.687	2.144.155.687
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	1.800.000.000	-	-	(1.800.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	379.399.090.000	118.432.900.000	(71.500.000)	18.416.332.230	15.358.923.346	5.200.000.000	174.066.190.929	710.801.936.505

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.800.000.000
Trích quỹ phúc lợi	2.300.000.000
Trích quỹ khen thưởng	4.500.000.000
Tổng cộng	8.600.000.000

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 31 tháng 03 năm 2015			Ngày 01 tháng 01 năm 2015		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
37.939.909	37.939.909	-	37.939.909	37.339.909	-
37.939.909	37.939.909	-	37.339.909	37.339.909	-
			31/03/2015	01/01/2015	
			VND	VND	

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	379.399.090.000	373.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	6.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	379.399.090.000	379.399.090.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- 30.351.927.200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2013: 10.000 VND)

20.4 Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.939.909	37.939.909
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.939.909	37.939.909
- Cổ phiếu phổ thông	37.939.909	37.939.909
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	6.500	6.500
- Cổ phiếu phổ thông	6.500	6.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.933.409	37.933.409
- Cổ phiếu phổ thông	37.933.409	37.933.409
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	30.351.927.200
- Cổ tức cho năm 2013: 800 VND/cổ phiếu	-	30.351.927.200

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2014/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 8%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2014, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2014.

20.6 Các quỹ công ty

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.775.255.576	31.975.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
	38.975.255.576	37.175.255.576

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	647.035.539	380.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	62.681.347.971	18.924.935.720
Doanh thu thành phẩm khác	213.312.591	517.268.630
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.302.184.321	24.149.497.482
	90.843.880.422	43.971.701.832

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	296.662.965	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.893.814.298	13.966.629.631
Giá vốn của thành phẩm khác	215.499.475	388.905.824
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.161.701.301	18.432.087.191
	70.567.678.039	32.787.622.646

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.387.979	5.230.544.400
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.070.978.314	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.447.337	2.345.840
	1.242.813.630	5.232.890.240

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.195.540.525	1.291.399.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.469.892	23.941.381
Lỗ nhượng bán chứng khoán	422.410.000	-
	1.669.420.417	1.315.340.845

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	(10.179.000)	18.968.300
Chi phí bảo hành phần cứng	(119.721.561)	(2.561.240.145)
Chi phí vật tư thử nghiệm	292.914.267	12.727.272
Chi phí bằng tiền khác	2.472.259.724	2.624.082.719
	2.635.273.430	94.538.146

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.254.341.575	8.672.112.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.690.754.901	2.007.488.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.245.840	1.718.117.843
Chi phí bằng tiền khác	1.166.708.080	1.542.020.118
	14.099.050.396	13.939.738.839

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	130.528.304	44.520.647
	130.528.304	44.520.647

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí phạt chậm hợp đồng	429.365.000	-
Chi phí khác	18.170	1.331
	429.383.170	1.331

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	389.602.854
Chi phí hàng hoá	53.250.296.567	16.047.886.504
Chi phí nhân công	11.091.698.513	11.386.857.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.291.799.555	5.074.832.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.090.752.781	17.147.983.038
Chi phí dự phòng bảo hành	(129.900.561)	(2.542.271.845)
Chi phí bằng tiền khác	5.601.302.488	6.176.974.492
	83.195.949.343	53.681.865.010

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 22% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.816.416.904	1.111.870.912
Điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định	517.923.935	159.394.741
Các khoản điều chỉnh tăng	517.923.935	159.394.741
- Chi phí khấu hao vượt định mức	134.622.435	
- Chi phí không hợp lệ	383.301.500	159.394.741
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty Esoft	-	-
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty mà ELCOM đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền, ký quỹ, phải thu	-	-
Lợi nhuận kinh doanh phần mềm tính thuế	360.551.574	361.031.700
Lợi nhuận kinh doanh hàng hóa và dịch vụ tính thuế	2.973.789.265	910.233.953
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	3.334.340.839	1.271.265.653
Thuế suất thuế TNDN phần mềm (5%)	18.027.579	18.051.585
Chi phí thuế TNDN hàng hoá dịch vụ (22%)	654.233.638	200.251.470
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	672.261.217	218.303.055
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.606.790.044	5.708.988.836
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.523.581.624)	(693.359.669)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.755.469.637	5.233.932.222

31 . THÔNG TIN KHÁC VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty hiện đang triển khai thực hiện các Dự án đầu tư sau:

(*) Dự án xây dựng: "Toà nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán" tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội. Theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (Bên B) và Ông Ngô Ngọc Hà, Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy, Ông Trần Hùng Giang (Bên A), bên A sẽ góp diện tích 1.487m² đất tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội trị giá 13.000.000.000 VND để xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán. Bên B đã chuyển cho bên A số tiền là 13.000.000.000 VND, bên A sẽ bàn giao cho bên B vô điều kiện đất đã giải phóng mặt bằng ngay sau khi dự án được cấp phép đầu tư để triển khai dự án. Trong vòng 2 năm kể từ ngày ký biên bản này nếu dự án này không được cấp phép thì bên A phải hoàn lại toàn bộ số tiền đã ứng, nếu được cấp phép thì chuyển toàn bộ phần vốn góp của dự án cho bên B. Theo biên bản thỏa thuận bổ sung hợp tác đầu tư ngày 25/10/2012 thời gian thực hiện hợp đồng được gia hạn đến 31/12/2016.

(**) Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội". Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh (bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (bên A) ngày 20/06/2011, bên A và bên B cùng góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án, hai bên cùng phối hợp triển khai các công việc liên quan đến dự án thông qua hình thức góp vốn đầu tư thực hiện dự án và thành lập pháp nhân mới kế thừa toàn bộ hồ sơ pháp lý của Chủ đầu tư để xây dựng, khai thác dự án sau này. Giá trị góp vốn theo hợp đồng này là tổng khái toán đầu tư dự án, trong đó bên A góp ước tính 468.050 triệu đồng tương đương 60% và bên B góp ước tính 312.030 triệu đồng tương đương 40%. Năm 2012, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã góp được 37.771.500.000 đồng theo tiến độ góp vốn giai đoạn 1.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.288.089.758	-	45.029.468.184	-
Phải thu khách hàng	228.254.363.587	(1.409.960.540)	330.540.245.170	(1.409.960.540)
Phải thu khác	121.273.247.664	(1.610.425.000)	127.887.331.181	(1.610.425.000)
Các khoản cho vay	33.564.215.740	-	36.614.215.740	-
Đầu tư dài hạn	144.646.948.324	(28.629.966.966)	144.403.982.001	(28.629.966.966)
Cộng	677.026.865.073	(31.650.352.506)	684.475.242.276	(31.650.352.506)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	52.253.499.080	74.260.767.926
Phải trả người bán	158.115.934.594	190.597.221.338
Phải trả khác	67.656.705.045	12.372.653.345
Chi phí phải trả	-	375.569.773
Cộng	278.026.138.719	277.606.212.382

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.288.089.758	-	-	149.288.089.758
Phải thu khách hàng	226.844.403.047	-	-	226.844.403.047
Phải thu khác	119.662.822.664	-	-	119.662.822.664
Các khoản cho vay	19.164.215.740	14.400.000.000	-	33.564.215.740
Đầu tư dài hạn	-	116.016.981.358	-	116.016.981.358
Cộng	514.959.531.209	130.416.981.358	-	645.376.512.567

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	45.029.468.184	-	-	45.029.468.184
Phải thu khách hàng	329.130.284.630	-	-	329.130.284.630
Phải thu khác	126.276.906.181	-	-	126.276.906.181
Các khoản cho vay	22.214.215.740	14.400.000.000	-	36.614.215.740
Đầu tư dài hạn	-	115.774.015.035	-	115.774.015.035
Cộng	522.650.874.735	130.174.015.035	-	652.824.889.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	52.253.499.080	-	-	52.253.499.080
Phải trả người bán	158.115.934.594	-	-	158.115.934.594
Phải trả khác	67.656.705.045	-	-	67.656.705.045
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	278.026.138.719	-	-	278.026.138.719
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	74.260.767.926	-	-	74.260.767.926
Phải trả người bán	190.597.221.338	-	-	190.597.221.338
Phải trả khác	12.372.653.345	-	-	12.372.653.345
Chi phí phải trả	375.569.773	-	-	375.569.773
Cộng	277.606.212.382	-	-	277.606.212.382

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	647.035.539	62.681.347.971	27.302.184.321	213.312.591	90.843.880.422
Giá vốn của các bộ phận	296.662.965	52.893.814.298	17.161.701.301	215.499.475	70.567.678.039
Lợi nhuận gộp	350.372.574	9.787.533.673	10.140.483.020	(2.186.884)	20.276.202.383
Tổng chi phí mua tài sản cố định	33.018.601	3.198.665.767	1.393.246.399	10.885.466	4.635.816.233
Tài sản bộ phận	7.906.986.058	765.986.587.446	333.641.628.249	2.606.749.678	1.110.141.951.430
Tổng tài sản	7.906.986.058	765.986.587.446	333.641.628.249	2.606.749.678	1.110.141.951.430
Nợ phải trả các bộ phận	2.844.299.259	275.540.524.227	120.017.492.027	937.699.412	399.340.014.925
Tổng nợ phải trả	2.844.299.259	275.540.524.227	120.017.492.027	937.699.412	399.340.014.925
Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:	-	-	-		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.787.916.693	464.147.489	358.816.240	1.233.000.000	90.843.880.422
Tài sản bộ phận	1.085.017.401.757	5.672.034.228	4.384.851.891	15.067.663.554	1.110.141.951.430
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.530.899.204	23.685.717	18.310.602	62.920.710	4.635.816.233

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết 01-03/2015/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 11/03/2015, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 12%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 26/03/2015, ngày bắt đầu thanh toán 22/04/2015.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 1/2015, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến
			31/03/2015
			VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	6.019.000.000
		Cho thuê văn phòng	806.244.757
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	240.000.000
		Cho thuê văn phòng	71.175.149
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Cho vay không lãi	-
		Cho thuê xe ô tô	-
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	1.272.173.427
		Bán tài sản	-
		Cho thuê văn phòng	115.621.779
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	34.977.685.000
		Cho thuê văn phòng	34.909.091
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc	Công ty con	Cho thuê xe	-
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc	Trả hộ chi phí	954.471.200
		Đầu tư vốn cổ phần	725.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến
			31/03/2015
			VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 4)			
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000
			5.000.000.000

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)

Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	2.355.292.664
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	595.405.779
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	127.183.957
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	76.800.000
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân Hòa Lạc	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	43.134.300
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho thuê văn phòng	163.200.000
			3.361.016.700

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thuý (*)	Vợ ông Phan Chiền Thắng - TGD	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	5.980.000.000
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng	1.281.900.000
			14.281.900.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Cổ tức lợi nhuận được chia	92.289.719.554
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Phải thu đầu tư	1.380.680.176
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Phải thu đầu tư	3.070.000.000
		Lãi vay	408.885.279
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Cho vay không lãi	7.800.000
		Hàng gửi bảo hành	19.284.641
Công ty LD dược phẩm ELOGE	Chung thành viên HDQT	Cho vay không lãi	700.000.000
		Lãi vay	357.777.778
			98.234.147.428

Cho vay dài hạn (Thuyết minh số 4)

Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Cho vay dài hạn	14.400.000.000
			14.400.000.000

Phải trả người bán (Thuyết minh số 15.1)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá	3.887.100.000
Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Mua hàng hoá	4.712.115.945
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hoá	847.784.631
			9.447.000.576

Bên liên quan Mọi liên hệ Nội dung nghiệp vụ
Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)

Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	23.607.447
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hoá	69.955.370.000
			69.978.977.447

Phải trả khác (Thuyết minh số 18)

Công ty CP Kỹ thuật Elcom	Công ty liên kết	Nhận ký quỹ, ký cược để thực hiện hợp đồng	889.725.854
			889.725.854

Phải thu nội bộ

Chi nhánh TP HCM	Đơn vị trực thuộc	Trả hộ chi phí	359.098.665
			359.098.665

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Chi nhánh TP HCM	Đơn vị trực thuộc	Cấp vốn kinh doanh	9.981.025.938
			9.981.025.938

Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	762.480.000	811.695.000
	762.480.000	811.695.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2015

Người lập



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc




Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	76.895.898.119	73.703.998.447	22.902.559.751	16.024.145.255	-	189.526.601.572
Số tăng trong kỳ	2.134.690.213	3.870.000.000	-	-	-	6.004.690.213
- Mua sắm mới	-	3.870.000.000	-	-	-	3.870.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.134.690.213	-	-	-	-	2.134.690.213
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.030.588.332	77.573.998.447	22.902.559.751	16.024.145.255	-	195.531.291.785
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.723.899.712	10.387.619.908	15.624.606.688	4.949.086.058	-	37.685.212.366
Số tăng trong kỳ	801.737.331	5.023.476.056	818.784.024	645.650.151	-	7.289.647.562
- Trích khấu hao	801.737.331	5.023.476.056	818.784.024	645.650.151	-	7.289.647.562
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.525.637.043	15.411.095.964	16.443.390.712	5.594.736.209	-	44.974.859.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	70.171.998.407	63.316.378.539	7.277.953.063	11.075.059.197	-	151.841.389.206
Cuối kỳ	71.504.951.289	62.162.902.483	6.459.169.039	10.429.409.046	-	150.556.431.857
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	1.392.857.143		4.117.102.195			5.509.959.338